Tên cơ quan cấp trên: Ủy ban dân tộc
Đơn vị báo cáo: Báo Dân tộc và Phát triển

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2018

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Báo Dân tộc và Phát triển
Quyết định thành lập số 136/QĐ-UBDTMN ngày 05/8/2002 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDTMN
Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Ủy ban dân tộc
Thuộc đơn vị cấp 2
Loại hình đơn vị:
Đơn vị SNCL được giao quyền tự chủ hoàn toàn
Quyết định giao tự chủ tài chính số 413/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT
Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

- Chức năng của Báo Dân tộc và Phát triển: Báo Dân tộc và Phát triển là Cơ quan ngôn luận của Ủy ban Dân tộc, Diễn đàn của đồng bào các dân tộc Việt Nam.
- Nhiệm vụ chính của Báo Dân tộc và Phát triển: Xuất bản, phát hành báo Dân tộc và Phát triển theo chức năng, nhiệm vụ là Cơ quan ngôn luận của Ủy ban Dân tộc, diễn đàn của đồng bào các Dân tộc Việt Nam theo đúng tôn chỉ, mục đích đề ra. Xuất bản, phát hành báo Dân tộc và Phát triển theo các chương trình đặt báo của Chính phủ để cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo thông tư số 107 ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam.Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	868.891.685	451.639.202
- Tiền gửi kho bạc	26.050.001	2.116.615
- Tiền gửi ngân hàng	576.258.006	300.171.801
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	1.471.199.692	753.927.618

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	326.563.503	72.939.200
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		

- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác	74.777.130	74.687.130
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	74.777.130	74.687.130
Tổng các khoản phải thu khác:	401.340.633	147.626.330

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	1.676.150.550	1.514.150.550	162.000.000
Số dư đầu năm	1.551.791.200	1.389.791.200	162.000.000
Tăng trong năm	124.359.350	124.359.350	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	1.279.100.247	1.253.000.247	26.100.000
Giá trị còn lại cuối năm	397.050.303	261.150.303	135.900.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	297.562.823	412.952.201
- Giá trị còn lại của TSCĐ	297.562.823	412.952.201
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XDCB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	297.562.823	412.952.201

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:	151.892.557	113.591.124
- Bảo hiểm xã hội	110.056.673	77.390.664
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn	41.835.884	36.200.460

- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước	477.818.239	163.795.752
- Thuế GTGT phải nộp	196.499.995	25.981.817
+ Thuế GTGT đầu ra	196.499.995	25.981.817
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.591.832	75.506.298
- Thuế thu nhập cá nhân	130.726.412	62.307.637
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		2.303.729
- Phải trả công chức, viên chức		2.303.729
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác	3.007.965.779	2.738.312.391
Tổng các khoản nợ phải trả khác	3.637.676.575	3.018.002.996

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	84.763.647	82.411.269
- Quỹ phúc lợi	149.719.714	232.817.485
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.089.711.616	1.683.857.269
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	88.805.001	88.805.001
Tổng các quỹ	2.412.999.978	2.087.891.024

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm				2.087.891.024			2.087.891.024
Tăng trong năm			2.498.457.402	2.498.457.402			4.996.914.804
Giảm trong năm			2.498.457.402	2.173.348.448			4.671.805.850
Số dư cuối năm				2.412.999.978			2.412.999.978

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	**415.389.378**	
a. Từ NSNN cấp:	415.389.378	
- Thường xuyên	115.389.378	
- Không thường xuyên	300.000.000	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	**415.389.378**	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	115.389.378	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	115.389.378	
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	300.000.000	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	300.000.000	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		

- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	30.749.217.981	
b. Chi phí	27.973.154.201	
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý	27.973.154.201	
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	27.948.282.331	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	24.871.870	
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.627.400	
b. Chi phí	1.627.400	

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	277.606.378	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	277.606.378	

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	190.402.378	

- Quỹ phúc lợi	598.440.677	
- Quỹ bổ sung thu nhập	1.085.000.000	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	624.614.347	
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	2.498.457.402	

V. Thông tin thuyết minh khác

5.1 Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia:

- Thực hiện Xuất bản và Phát hành đặc san "Dân tộc và Phát triển" với 60 bài, 60 tin, 60 chuyên mục, 120 ảnh từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2018

- Kinh phí thực hiện: 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn)

5.2 Thực hiện QĐ 59: (Theo hợp đồng)

Thời gian thực hiện từ 01/01/2018 đến 31/12/2018. Số trang:16 trang, toàn bộ in 4 màu

Xuất bản 104 kỳ, số lượng: 26.024 tờ/kỳ.

Định lượng giấy: 58-60g/$m^{2;}$ độ trắng 84-86% ISO

5.3 Thực hiện QĐ 18:

- Năm 2018: đã hợp đồng trực tiếp với 19 Ban Dân tộc các tỉnh, số lượng đạt 1.620.478 tờ.

- Các tỉnh đặt tại Bưu điện địa phương thông qua kênh phát hành Công ty Phát hành báo chí trung ương, số lượng đạt 1.550.761 tờ.

- Một số tỉnh chưa thực hiện QĐ 18: Lai Châu, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Bình Dương, Tây Ninh

5.4 Tổ chức Lễ Tuyên dương học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số tiêu biểu xuất sắc năm 2018

Đã tổ chức Lễ Tuyên dương học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số tiêu biểu xuất sắc năm 2018 vào tháng 11/2018

Nguồn vốn thực hiện: 100% nguồn vốn xã hội hóa.

Số tiền kêu gọi, tài trợ Lễ Tuyên dương: 3.508.272.726 đồng

Số tiền thực hiện: 3.508.272.726 đồng

VI. Kinh phí thực hiện

6.1 Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Kinh phí thực hiện : 300.000.000đ (Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng chẵn) Quyết định số 875/QĐ-UBDT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT giao dự toán NSNN năm 2018

6.2 Kinh phí thực hiện QĐ 59: (thực hiện theo hợp đồng số 33/HĐ-UBDT ngày 29/5/2018 được ký giữa Ủy ban Dân tộc với Báo Dân tộc và Phát triển)

- Số kinh phí đề nghị quyết toán: 11.949.721.000 đồng

Số tiền bằng chữ: Mười một tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm hai mươi mốt nghìn đồng.

VII. Thực hiện dự toán thu chi

a/ Thu chi thực hiện Chương trình MTQG (CT135)

+ NS cấp: 300.000.000 đồng

+ Thực hiện: 300.000.000 đồng

Các khoản chi bao gồm: **300.000.000**

- Nhuận bút: *90.000.000*

- Thù lao: *29.460.000*

- Tiền in: *84.348.000*

- Công tác phí: *42.000.000*

- Phát hành: *54.192.000*

b/ Thu chi NSNN (theo hợp đồng số 33/HĐ-UBDT ngày 29/5/2018 thực hiện QĐ 59)

+NS cấp: 11.949.721.000 đồng

+ Thực hiện: 11.949.721.000 đồng

Các khoản chi bao gồm: ***11.949.721.000***

- Tiền lương và các khoản phải nộp: *1.200.838.761*

- Thanh toán DVCCđiện, nước, nhiên liệu: *87.455.641*

- Vật tư văn phòng phẩm: *151.807.492*

- Thông tin tuyên truyền liên lạc: *29.147.883*

- Hội nghị: *37.695.000*

- Công tác phí: *222.296.468*

- Chi phí thuê mướn *187.310.000*

- Sửa chữa tài sản: *66.500.000*

- Tiền giấy, công in, vận chuyển: *7.889.435.840*

- Nhuận bút: *1.466.514.043*

- Các khoản chi khác: *100.504.447*

- Trích lập các quỹ: *508.950.425*

- Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn *1.265.000*

c/ Thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh (Chuyên đề, Quảng cáo)

+ Doanh thu: 3.203.838.751 đồng (Trong đó lãi tiền gửi Ngân hàng 1.627.400 đồng)

+ Chi phí: 3.203.838.751 đồng (trong đó tiền thuế TNDN: 52.358.490 đồng + khoản trích lập các quỹ: 471.226.409 đồng)

Các khoản chi bao gồm: ***3.203.838.751***

- Tiền lương và các khoản phải nộp: *117.639.900*

- Cước gửu Bưu điện: *27.543.972*

- Công tác phí: *600.000*

- Tiền in: *141.168.535*

- Nhuận Bút *1.864.498.750*

- Hoa hồng *515.875.295*

- Trích lập các quỹ: *471.226.409*

- Các khoản chi khác: *12.927.400*

- Thuế TNDN: *52.358.490*

d/ Thu chi thực hiện QĐ 18 cấp báo cho người có uy tín

+ Doanh thu: 12.089.012.904 đồng

+ Chi phí: 12.089.012.904 đồng (trong đó tiền thuế TNDN: 168.697.841 đồng + khoản trích lập các quỹ: 1.518.280.568 đồng)

Các khoản chi bao gồm:	**12.089.012.904**
- Tiền lương và các khoản phải nộp:	*1.323.945.422*
- Thanh toán DVCCđiện, nước, nhiên liệu:	*159.163.495*
- Vật tư văn phòng phẩm:	*186.751.455*
- Thông tin tuyên truyền liên lạc:	*1.627.752.058*
- Hội nghị:	*158.654.000*
- Công tác phí:	*741.100.232*
- Chi phí thuê mướn	*300.446.000*
- Sửa chữa tài sản:	*36.705.000*
- Tiền giấy, công in, vận chuyển:	*4.266.891.069*
- Nhuận bút:	*978.459.893*
- Các khoản chi khác:	*622.165.871*
- Trích lập các quỹ:	*1.518.280.568*
- Thuế TNDN:	*168.697.841*

e/ Số lượng báo in thêm:

+ Số lượng đặt in thêm trong năm 2018 là: 33.948 tờ để phục vụ Lễ Tuyên dương, Hội nghị cộng tác viên, gửi lãnh đạo UBDT và lãnh đạo các Vụ của UB, cộng tác viên của Báo....
Trong đó:

Báo 16 trang: 12.696 tờ

Báo 12 trang: 21.252 tờ

+ Kinh phí xuất bản và Phát hành báo in thêm: Do Báo tự lo, không sử dụng ngân sách Nhà nước

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
		Lê Công Bình 18.02.2020 17:24:36 +07:00
Ngô Thu Hà	**Trần Thị Thủy**	**Lê Công Bình**